**Bản so sánh, thuyết minh Dự thảo Thông tư quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư thay thế Thông tư 13/2018/TT-NHNN)**

**I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ**

**1. Cơ sở pháp lý**

- Nội dung liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ tại Điều 57 và kiểm toán nội bộ tại Điều 58 Luật Các tổ chức tín dụng 2024 có một số điểm khác biệt so với những quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung. Điều này đòi hỏi sự cập nhật các quy định tại Thông tư 13 để phù hợp với các thay đổi của Luật.

- Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) ban hành đã cập nhật cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc NHNN. Quy định mới dẫn đến những thay đổi trong đơn vị đầu mối của NHNN để nhận các báo cáo của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tại Thông báo số 273/TB-NHNN ngày 31/8/2023 kết luận tại Hội nghị trực tuyến về công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ Thống đốc đã chỉ đạo *“Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (CQTTGSNH) làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức đánh giá quá trình thực hiện Thông tư 44/2011/TT-NHNN, Thông tư 13/2018/TT-NHNN, Thông tư 40/2018/TT-NHNN để tham mưu, đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý phù hợp với những vấn đề phát sinh trong thực tế đã được CQTTGSNH nhận diện đối với hoạt động kiểm soát, kiểm toán, kiểm tra nội bộ của TCTD”*. Qua rà soát cũng đã ghi nhận những phát sinh trong quá trình triển khai của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Từ các cơ sở pháp lý trên, một số quy định tại Thông tư 13 cần phải được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với những thay đổi về mặt pháp lý, cơ cấu tổ chức của NHNN và thực tiễn triển khai Thông tư.

**2. Quan điểm xây dựng DTTT**

DTTT tập trung vào 4 nhóm nội dung chính gồm:

- Các nội dung sửa đổi phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng (TCTD) 2024 và cơ cấu tổ chức mới của Ngân hàng Nhà nước (NHNN);

- Các nội dung sửa đổi theo khuyến nghị của chuyên gia dự án hỗ trợ kỹ thuật;

- Các nội dung sửa đổi xuất phát từ một số khó khăn, vướng mắc của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Các nội dung sửa đổi phù hợp với các quy định Basel đang được Ngân hàng Nhà nước xây dựng đồng thời.

**II. TÊN GỌI, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

* 1. **Tên gọi:** Thông tư quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
  2. **Phạm vi điều chỉnh:**
* Thông tư này quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
* Ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không phải tuân thủ quy định tại Chương V Thông tư này.
  1. **Đối tượng áp dụng:**

- Ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài;

- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**III. BỐ CỤC DỰ THẢO THÔNG TƯ**

Dự thảo Thông tư gồm 80 Điều chia làm 7 chương và 6 Phụ lục, cụ thể:

1. Chương 1. Quy định chung (Điều 1 – Điều 7).
2. Chương 2. Giám sát của quản lý cấp cao (Điều 8 – Điều 13).
3. Chương 3. Kiểm soát nội bộ (Điều 14 – Điều 20)
4. Chương 4. Quản lý rủi ro (Điều 21 – Điều 64) gồm 8 mục:

* Mục 1. Quy định chung về quản lý rủi ro (Điều 21 – Điều 28);
* Mục 2. Quản lý rủi ro tín dụng (Điều 29 – Điều 37);
* Mục 3. Quản lý rủi ro thị trường (Điều 38 – Điều 40);
* Mục 4. Quản lý rủi ro hoạt động (Điều 41 – Điều 47);
* Mục 5. Quản lý rủi ro thanh khoản (Điều 48 – Điều 52);
* Mục 6. Quản lý rủi ro tập trung (Điều 53 – Điều 55);
* Mục 7. Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (Điều 56 – Điều 58);
* Mục 8. Quản lý rủi ro mô hình (Điều 59 – Điều 64);

1. Chương 5. Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (Điều 65 – Điều 69);
2. Chương 6. Kiểm toán nội bộ (Điều 70 – Điều 78);
3. Chương 7. Điều khoản thi hành (Điều 79 – Điều 80).
4. 6 Phụ lục gồm:

* Phụ lục 1. Báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ;
* Phụ lục 2. Hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;
* Phụ lục 3. Báo cáo về quản lý rủi ro;
* Phụ lục 4. Hướng dẫn cách xác định một số chỉ tiêu về vốn;
* Phụ lục 5. Báo cáo đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;
* Phụ lục 6. Báo cáo về kiểm toán nội bộ.

**IV. BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH CÁC NỘI DUNG MỚI TẠI DỰ THẢO THÔNG TƯ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thông tư 13/2018/TT-NHNN (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 40/2018/TT-NHNN và Thông tư 09/2024/TT-NHNN)** | **Dự thảo Thông tư** | **Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung** |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  1. *Hệ thống kiểm soát nội bộ* là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ. | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  1. *Hệ thống kiểm soát nội bộ* là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro ~~và đạt được yêu cầu đề ra~~. Hệ thống kiểm soát nội bộ được thực hiện thông qua: (i) giám sát của quản lý cấp cao; (ii) kiểm soát nội bộ; (iii) quản lý rủi ro; (iv) đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và (v) kiểm toán nội bộ. | - Bỏ cụm từ *“và đạt được yêu cầu đề ra”* để phù hợp với quy định mới tại khoản 1 Điều 57 Luật Các tổ chức tín dụng 2024.  - Chỉnh sửa để quy định theo hướng rõ ràng hơn đối với khái niệm hệ thống kiểm soát nội bộ. |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  8. *Kiểm tra sức chịu đựng* là việc đánh giá mức độ tác động của biến động, thay đổi bất lợi đối với tỷ lệ an toàn vốn, thanh khoản trong các kịch bản khác nhau để xác định khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  *“*8. *Kiểm tra sức chịu đựng* là công cụ quản lý rủi ro mang tính dự báo để đánh giá tác động tiềm ẩn của biến động, thay đổi bất lợi đối với tỷ lệ an toàn vốn~~, thanh khoản~~ các rủi ro tương ứng trong các kịch bản khác nhau để xác định khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.” | Theo Nguyên tắc 3 hướng dẫn của BCBS về thực hiện kiểm tra sức chịu đựng , hoạt động kiểm tra sức chịu đựng có nhiều mục đích hơn là chỉ tập trung vào đánh giá sự thay đổi của vốn và các tỷ lệ thanh khoản. Theo đó, kiểm tra sức chịu đựng có thể được sử dụng như một công cụ quản lý rủi ro và cung cấp thông tin cho các quyết định kinh doanh. Kiểm tra sức chịu đựng cũng phải là một yếu tố đầu vào quan trọng cho việc các quy trình nhận diện, quản lý và đánh giá rủi ro của các ngân hàng. Kiểm tra sức chịu đựng cũng đóng góp vào việc định hình và theo đuổi các mục tiêu về chiến lược và chính sách và được sử dụng hiệu quả trong hoạt động quản trị của ngân hàng. |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  23. *Rủi ro tín dụng* bao gồm:  b) Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác. Trong đó, đối tác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có giao dịch với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác. | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  “ 23. *Rủi ro tín dụng* bao gồm:  b) Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này. Trong đó, đối tác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có giao dịch với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.” | Sửa đổi để thống nhất với quy định tại Thông tư quy định về tỷ lệ an toàn.  Cụ thể, quy định tại điểm b khoản 24 Điều 2 Thông tư 41/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định như sau:  “24.*Rủi ro tín dụng* bao gồm:  b) *Rủi ro tín dụng đối tác* là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này;  …  32. *Sổ kinh doanh* là danh mục ghi nhận các trạng thái của:  a) Giao dịch tự doanh (trừ các giao dịch quy định tại điểm b khoản 33 Điều này);  b) Giao dịch để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;  c) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  d) Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.”  d khoản 32 Điều 2 Thông tư này.” |
|  | 25. *Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng* là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh do:  a) Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;  b) Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;  c) Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;  d) Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  “25. *Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng* là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất tác động tới trạng thái sổ ngân hàng, làm ảnh hưởng tới vốn và thu nhập của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Có 3 loại rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng:  a) Rủi ro chênh lệch phát sinh từ chênh lệch kỳ hạn theo hợp đồng và/hoặc kỳ hạn đặt lại lãi suất giữa tài sản có và nợ phải trả (bao gồm cả những khoản mục ngoại bảng) trên sổ ngân hàng;  b) Rủi ro cơ sở phát sinh từ sự chênh lệch lãi suất cơ bản được sử dụng để định giá tài sản và nợ phải trả có cùng kỳ hạn còn lại;  c) Rủi ro quyền chọn phát sinh từ các yếu tố quyền chọn gắn với tài sản có, nợ phải trả và hoặc các cam kết ngoại bảng mà khách hàng có thể thay đổi giá trị và thời điểm của các dòng tiền. Rủi ro quyền chọn được chia thành rủi ro quyền chọn tự động (việc thực hiện quyền chọn hoàn toàn do ưu đãi tiền tệ của người nắm giữ quyền chọn) và rủi ro quyền chọn mang tính hành vi (việc thực hiện quyền chọn không đơn thuần do ưu đãi tiền tệ mà phụ thuộc vào hành vi của người nắm giữ quyền chọn).” | DTTT tham khảo quy định của Basel về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng[[1]](#footnote-1) để cập nhật các khái niệm. Theo đó, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng gồm 3 loại là rủi ro chênh lệch, rủi ro cơ sở và rủi ro quyền chọn; trong khi theo Thông tư 13 hiện nay chỉ mới nhắc đến rủi ro chênh lệch và rủi ro quyền chọn. |
|  | **Không quy định** | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  *“*27. *Rủi ro mô hình* là rủi ro xảy ra khi một mô hình được sử dụng để đo lường và dự đoán các thông tin định lượng nhưng phản ánh không đúng thực tế hoặc không như kỳ vọng ban đầu dẫn đến làm sai lệch các ước tính rủi ro, từ đó đưa ra các quyết định không chính xác và gây thiệt hại về tài chính, uy tín cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.” | Bổ sung khái niệm về rủi ro mô hình để phù hợp với nội dung bổ sung tại Mục 8 Chương IV về Quản lý rủi ro mô hình |
|  | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  32. *Giao dịch reverse repo* là giao dịch trong đó một bên mua và nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính từ một bên khác, đồng thời cam kết sẽ bán lại và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định, bao gồm cả giao dịch mua có kỳ hạn tài sản tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác. | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  “33. *Giao dịch reverse repo* là giao dịch trong đó một bên mua và nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính từ một bên khác, đồng thời cam kết sẽ bán lại và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định, bao gồm cả giao dịch mua có kỳ hạn ~~tài sản tài chính~~ công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác. | Sửa đổi để thống nhất với quy định tại Thông tư quy định về tỷ lệ an toàn.  Cụ thể, quy định tại khoản 15 Điều 2 Thông tư 41/2016/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định như sau:  “15. Giao dịch Reverse Repo là giao dịch trong đó một bên mua và nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính từ một bên khác, đồng thời cam kết sẽ bán lại và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định, bao gồm cả giao dịch mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.  Sửa đổi để phù hợp với thuật ngữ của Thông tư quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.” |
|  | **Điều 5. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ**  1. Hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu sau:  a) Yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật các tổ chức tín dụng; | ***Sửa đổi, bổ sung*** ***điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:***  “a) Yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều ~~40~~ 57 Luật Các tổ chức tín dụng;” | DTTT sửa đổi để phù hợp với trích dẫn của Luật Các TCTD 2024 |
|  | **Điều 5. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ**  2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy định nội bộ tuân thủ theo quy định tại Điều 93 Luật các tổ chức tín dụng, trong đó phải đảm bảo các yêu cầu sau đây: | **Điều 5. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ**  “2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có quy định nội bộ tuân thủ theo quy định tại Điều ~~93~~ 101 Luật Các tổ chức tín dụng, trong đó phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:” | DTTT sửa đổi để phù hợp với trích dẫn của Luật Các TCTD 2024 |
|  | **Điều 5. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ**  3. Hệ thống kiểm soát nội bộ phải có 03 tuyến bảo vệ độc lập như sau:  a) Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro do các bộ phận sau thực hiện:  (i) Các bộ phận kinh doanh (bao gồm cả bộ phận phát triển sản phẩm), các bộ phận có chức năng tạo ra doanh thu khác; các bộ phận có chức năng thực hiện các quyết định có rủi ro;  (ii) Các bộ phận có chức năng phân bổ hạn mức rủi ro, kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro (thuộc bộ phận kinh doanh hoặc bộ phận độc lập) đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh;  (iii) Bộ phận nhân sự, bộ phận kế toán; | **Điều 5. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ**  “a) Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro do các bộ phận sau thực hiện:  (ii) Các bộ phận có chức năng phân bổ hạn mức rủi ro, kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro, xây dựng hoặc sử dụng mô hình (thuộc bộ phận kinh doanh hoặc bộ phận độc lập) đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh; | Do thêm Mục 8 về Quản lý rủi ro mô hình nên mô hình 3 tuyến bảo vệ cũng thay đổi tương ứng như sau:   * Tuyến bảo vệ thứ nhất sẽ bao gồm cả bộ phận có chức năng xây dựng hoặc sử dụng mô hình; * Tuyến bảo vệ thứ hai sẽ bao gồm cá nhân hoặc bộ phận kiểm soát mô hình thông qua việc rà soát và kiểm tra hoạt động tuyến bảo vệ thứ nhất. |
|  | **Điều 5. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ**  5. Việc đánh giá độc lập đối với hệ thống kiểm soát nội bộ được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về kiểm toán độc lập đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | **Điều 5. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ**  “5. Việc đánh giá ~~độc lập đối với~~ hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức kiểm toán độc lập (nếu có) được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về kiểm toán độc lập đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.” | Trước đây, khoản 3 Điều 40 Luật Các TCTD 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định: *“Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của TCTD, chi nhánh NHNN* ***phải được*** *kiểm toán nội bộ,* ***tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ****”* thì yêu cầu đối với tổ chức kiểm toán độc lập là bắt buộc.  Tuy nhiên, khoản 3 Điều 57 Luật Các TCTD 2024 quy định: *“3. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng thuê tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ* ***khi xét thấy cần thiết****”*. Do vậy, sửa đổi tại DTTT để phù hợp với các quy định của Luật hiện hành. |
|  | **Điều 7. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ**  1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập báo cáo và gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này. | **Điều 7. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ**  “1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập báo cáo và gửi Ngân hàng Nhà nước (~~Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng~~ Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng) về hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này. | Sửa phù hợp với tên các đơn vị theo Nghị định 26/2025/NĐ-CP và chức năng, nhiệm vụ của đơn vị thực hiện công tác giám sát vi mô. |
|  | **Điều 7. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ**  a) Đối với các báo cáo quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này: Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo của năm tài chính; | **Điều 7. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ**   1. Đối với các báo cáo quy định tại điểm a, b ~~và c~~ khoản 2 Điều này: Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo của năm tài chính; 2. Đối với báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này: Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo của năm tài chính. | Quy trình ICAAP rất phức tạp với khối lượng thông tin, dữ liệu, mô hình lớn. Việc kéo dài thời hạn gửi báo cáo để các ngân hàng có thể sử dụng số cuối năm để lập kế hoạch vốn phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  Việc sửa đổi cũng được nhiều ngân hàng đề nghị. |
|  | **Không quy định** | **Điều 7. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ**  4. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo:   1. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm phê duyệt các báo cáo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này; 2. Trưởng Ban kiểm soát chịu trách nhiệm phê duyệt báo cáo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.” | Hiện báo cáo đánh giá theo Phụ lục 05 của Thông tư 13 báo cáo về kết quả kiểm toán nội bộ hàng năm có quy định về việc bên Ban Kiểm soát và người đại diện pháp luật cùng ký. Việc báo cáo trên giữa 1 bên là đánh giá độc lập và 1 bên là người đại diện cho Ban Điều hành hoặc Hội đồng quản trị có thể gây mất tính độc lập của báo cáo. Do vậy, việc sửa đổi để tăng cường hơn tính độc lập của bộ phận tuân thủ. |
|  | **Điều 17. Hoạt động kiểm soát đối với giao dịch tự doanh**  3. Quy trình nội bộ về thực hiện giao dịch tự doanh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:  c) Giá cả trong giao dịch tự doanh phải được kiểm tra độc lập đảm bảo phù hợp với giá của thị trường | **Điều 7. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ**  “3. Quy trình nội bộ về thực hiện giao dịch tự doanh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:  c) Giá cả trong giao dịch tự doanh phải được kiểm tra độc lập đảm bảo phù hợp với giá của thị trường (nếu có).” | Bổ sung cụm từ “nếu có” để phù hợp với thực tế có những trạng thái không có giá của thị trường và phải sử dụng mô hình định giá. |
|  | **Điều 18. Bộ phận tuân thủ**  **Không quy định** | **Điều 18. Bộ phận tuân thủ**  2. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận tuân thủ do Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định, đảm bảo bộ phận tuân thủ có tối thiểu các nhiệm vụ sau đây:  c) Trực tiếp báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, ngân hàng mẹ trong trường hợp cần thiết.” | Quy định này đảm bảo tính độc lập của Bộ phân độc lập có thể tiếp cận và báo cáo trực tiếp cho Hội đồng quản trị trong các trường hợp cần thiết như:   * Những vi phạm của Ban điều hành; * Pháp luật thay đổi => quy định nội bộ thuộc phạm vi của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể vi phạm quy định của pháp luật và cần phải sửa đổi. |
|  | **Điều 22. Bộ phận quản lý rủi ro**   1. Tùy theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, ngân hàng thương mại tự quyết định cơ cấu tổ chức của bộ phận quản lý rủi ro thuộc tuyến bảo vệ thứ hai và có tối thiểu các chức năng sau:   e) Lập kịch bản kiểm tra sức chịu đựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Thông tư này trên cơ sở phối hợp với bộ phận kinh doanh, bộ phận tuân thủ và các bộ phận khác có liên quan; | **Điều 22. Bộ phận quản lý rủi ro**   1. Tùy theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, ngân hàng thương mại tự quyết định cơ cấu tổ chức của bộ phận quản lý rủi ro thuộc tuyến bảo vệ thứ hai và có tối thiểu các chức năng sau:   e) Xây dựng phương pháp luận cho kiểm tra sức chịu đựng trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phê duyệt, lập kịch bản và thực hiện kiểm tra sức chịu đựng theo quy định tại ~~điểm a khoản 2~~ khoản 4 Điều 28 Thông tư này trên cơ sở phối hợp với bộ phận kinh doanh, bộ phận tuân thủ và các bộ phận khác có liên quan;” | Vai trò và trách nhiệm Bộ phận quản lý rủi ro liên quan đến kiểm tra sức chịu đựng không nên chỉ giới hạn ở việc xây dựng kịch bản. Bộ phần này cần thực hiện phát triển các phương pháp luận của kiểm tra sức chịu đựng và trình Tổng giám đốc phê duyệt. Bộ phận quản lý rủi ro lập kịch bản và thực hiện kiểm tra sức chịu đựng một cách độc lập theo các phương pháp luận đã được phê duyệt. |
|  | **Điều 23. Quy định nội bộ về quản lý rủi ro**   1. Quy định nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này phải có quy định nội bộ về quản lý rủi ro, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:   d) Kiểm tra sức chịu đựng; | **Điều 23. Quy định nội bộ về quản lý rủi ro**  1. Quy định nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này phải có quy định nội bộ về quản lý rủi ro, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:  d) Kiểm tra sức chịu đựng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này; | Sửa để phù hợp với quy định chi tiết về quy định nội bộ về kiểm tra sức chịu đựng tại Điều 28. |
|  | **Điều 28. Kiểm tra sức chịu đựng**  1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm tra sức chịu đựng đảm bảo:  a) Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản định kỳ tối thiểu 06 tháng một lần và đột xuất;  b) Kiểm tra sức chịu đựng về vốn định kỳ hằng năm và đột xuất.  2. Kiểm tra sức chịu đựng được thực hiện như sau:  a) Lập tối thiểu 02 kịch bản là kịch bản hoạt động bình thường (bussiness as usual scenario) và kịch bản có diễn biến bất lợi (stress scenario) trong kỳ kiểm tra sức chịu đựng tiếp theo. Các kịch bản được lựa chọn phải đảm bảo khả năng xảy ra trên cơ sở phân tích các sự kiện trong quá khứ và dự báo diễn biến kinh tế vĩ mô;  b) Tính toán tác động của các giả định đối với thanh khoản, tỷ lệ an toàn vốn trong từng kịch bản;  c) Lập báo cáo kết quả kiểm tra sức chịu đựng (bao gồm số liệu định lượng và các phân tích, đánh giá định tính).  3. Căn cứ kết quả kiểm tra sức chịu đựng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:  a) Đánh giá tình hình tuân thủ tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi, tỷ lệ vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, các hạn chế khác để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  b) Lập kế hoạch dự phòng trong trường hợp không đáp ứng được các yêu cầu về thanh khoản;  c) Tính toán vốn kinh tế trong kịch bản có diễn biến bất lợi để xác định vốn mục tiêu. | **Điều 28. Kiểm tra sức chịu đựng**  1. Quy định đối với kiểm tra sức chịu đựng trong quy định nội bộ về quản lý rủi ro bao gồm tối thiểu các nội dung sau:  a) Các loại kiểm tra sức chịu đựng và mục tiêu chính, ứng dụng;  b) Thời gian và tần suất của các bài kiểm tra sức chịu đựng khác nhau;  c) Phạm vi hoạt động của ngân hàng và các vị thế trong và ngoại bảng cân đối kế toán;  d) Danh sách các rủi ro trọng yếu cần được tiến hành kiểm tra sức chịu đựng;  đ) Các phương pháp và mô hình được sử dụng trong kiểm tra sức chịu đựng;  e) Danh sách các yếu tố rủi ro được sử dụng trong kiểm tra sức chịu đựng;  g) Phạm vi các giả định được sử dụng kiểm tra sức chịu đựng;  h) Các cơ chế quản trị nội bộ, bao gồm trách nhiệm, quy trình và sự tương tác được xác định rõ ràng của các bên tham gia vào quá trình kiểm tra sức chịu đựng, cũng như các quy trình để xác nhận các giả định, kịch bản, mô hình và kết quả kiểm tra sức chịu đựng;  i) Cơ sở hạ tầng dữ liệu và hệ thống thông tin có liên quan cho phép ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng, phân đoạn và mức độ chi tiết của dữ liệu được sử dụng trong kiểm tra sức chịu đựng;  k) Quy trình xem xét kết quả kiểm tra sức chịu đựng và báo cáo các nội dung lên Hội đồng quản trị và Hội đồng thành viên, Ủy ban quản lý rủi ro, Ban điều hành và Hội đồng rủi ro của ngân hàng để đưa ra các quyết định quản lý kịp thời và đầy đủ (kế hoạch hành động khắc phục) nhằm giảm mức độ rủi ro hoặc giải quyết các tình huống căng thẳng có thể xảy ra.  2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện kiểm tra sức chịu đựng vốn và tối thiểu cho các rủi ro trọng yếu sau:  a) Rủi ro tín dụng;  b) Rủi ro thị trường;  c) Rủi ro hoạt động;  d) Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng;  đ) Rủi ro thanh khoản.  Kiểm tra sức chịu đựng đối với các rủi ro trên có tính đến rủi ro tập trung.  3. Tùy theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lựa chọn một trong các phương pháp sau để thực hiện kiểm tra sức chịu đựng:  a) Phân tích độ nhạy: Mô hình hóa tác động của sự thay đổi một hoặc một nhóm các yếu tố rủi ro có liên quan chặt chẽ với nhau trong khi giữ nguyên các yếu tố rủi ro còn lại khác;  b) Phân tích kịch bản: Mô hình hóa tác động của sự thay đổi đồng thời nhiều yếu tố rủi ro theo các kịch bản nghiêm trọng có khả năng xảy ra, dựa trên các sự kiện mang tính lịch sử và các sự kiện giả định đảm bảo tính mạch lạc và nhất quán. Các kịch bản khi xây dựng phải đảm bảo đã tính đến các rủi ro trọng yếu phát sinh trong hoạt động của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  c) Kiểm tra ngược: Xác định tập hợp các giá trị rủi ro và đưa ra một kịch bản chắc chắn sẽ dẫn đến kết quả bất lợi cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (ví dụ như vi phạm yêu cầu vốn tối thiểu hoặc các tỷ lệ an toàn khác, thiếu thanh khoản, các tác động bất lợi khác).  4. Kiểm tra sức chịu đựng được thực hiện như sau:  a) Phương pháp phân tích độ nhạy cần xem xét tối thiểu 2 cấp độ nghiêm trọng có thể xảy ra bao gồm 1 cấp độ nghiêm trọng trung bình và 1 cấp độ nghiêm trọng;  b) Phương pháp phân tích kịch bản cần lập tối thiểu 2 kịch bản gồm mức độ trung bình và nghiêm trọng có thể xảy ra phù hợp với mục đích thực hiện kiểm tra sức chịu đựng. Các kịch bản được lựa chọn phải được xác định có khả năng xảy ra trên cơ sở phân tích các sự kiện trong quá khứ và dự báo diễn biến kinh tế vĩ mô;  c) Xác định các yếu tố rủi ro chính có thể ảnh hưởng đến hoạt động và tình hình tài chính của ngân hàng bao gồm cả yếu tố kinh tế vĩ mô và vi mô. Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP, lãi suất, tỷ giá, lạm phát, thất nghiệp và các chỉ số khác. Các yếu tố kinh tế vi mô như cấu trúc bảng cân đối kế toán, mức độ tập trung, chất lượng tài sản, vị thế thị trường, khả năng tiếp cận các nguồn huy động bên ngoài và các yếu tố khác.  d) Tính toán tác động của các yếu tố rủi ro nêu trên đến tỷ lệ an toàn vốn và các rủi ro tương ứng của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong từng kịch bản;  đ) Lập báo cáo kết quả kiểm tra sức chịu đựng (bao gồm số liệu định lượng và các phân tích, đánh giá định tính).  e) Thông báo đầy đủ kết quả kiểm tra sức chịu đựng cho các cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  5. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm tra sức chịu đựng theo tần suất tối thiểu sau:  a) Kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro thanh khoản định kỳ hàng quý hoặc bất cứ khi nào xảy ra các sự kiện có thể gây tác động nghiêm trọng đến tính thanh khoản của ngân hàng;  b) Kiểm tra sức chịu đựng định kỳ 6 tháng một lần cho các rủi ro trọng yếu được quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này;  c) Kiểm tra sức chịu đựng về vốn định kỳ tối thiểu một năm một lần và hoặc bất cứ khi nào xảy ra các sự kiện có thể gây tác động nghiêm trọng đến tính thanh khoản của ngân hàng.  6. Căn cứ kết quả kiểm tra sức chịu đựng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:  a) Đánh giá ~~tình hình~~ *khả năng* tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn, các hạn chế khác để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  b) Lập kế hoạch dự phòng trong trường hợp không đáp ứng được các yêu cầu về thanh khoản;  c) Tính toán vốn kinh tế trong kịch bản có diễn biến bất lợi để xác định vốn mục tiêu;  d) Sử dụng kết quả kiểm tra sức chịu đựng để xây dựng và hoặc sửa đổi các kế hoạch chiến lược và kinh doanh, chính sách quản lý rủi ro cũng như các kế hoạch dự phòng và phục hồi.  7. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo dữ liệu được thu thập đầy đủ, chính xác, kịp thời và sử dụng hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ thích hợp để thưc hiện kiểm tra sức chịu đựng tuân thủ các quy định nội bộ. | **(1)** Theo khuyến nghị của chuyên gia WB, việc ban hành các yêu cầu cụ thể kiểm tra sức chịu đựng cần có các quy định chi tiết về các nội dung về kiểm tra sức chịu đựng.  **(2)** Theo khuyến nghị của chuyên gia WB, các ngân hàng cần phải thực hiện kiểm tra sức chịu đựng định kỳ cho tối thiểu các rủi ro trọng yếu phát sinh trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Do vậy, DTTT đã bổ sung các rủi ro trọng yếu cầu thực hiện kiểm tra sức chịu đựng ngoài rủi ro thanh khoản. Hoạt động này là cần thiết để tăng cường quản trị rủi ro của ngân hàng.  **(3)** Thông tư 13 chỉ đưa ra 1 phương pháp là phân tích kịch bản. Qua kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc yêu cầu các ngân hàng chỉ sử dụng 1 phương pháp kiểm tra sức chịu đựng là chưa hợp lý. Do vậy, DTTT đã bổ sung các phương pháp ngân hàng có thể lựa chọn sử dụng để thực hiện kiểm tra sức chịu đựng. Từ đó tạo thêm sự linh hoạt và mức độ tương xứng đối với các ngân hàng nhỏ hơn.  **(4)** DTTT bổ sung để phù hợp với cách thực hiện của các phương pháp nêu tại khoản 3 Điều này.  Hoạt động bình thường (business as usual) không phải là tình huống căng thẳng; đó chỉ là một sự dự báo. Mặt khác, các giả định của kịch bản phải dựa trên mô hình kinh doanh thông thường và đánh giá mọi loại rủi ro. Do vậy, theo khuyến nghị của chuyên gia WB, DTTT đã thay thế quy định này tại Thông tư 13 bằng “2 kịch bản *gồm mức độ trung bình và nghiêm trọng có thể xảy ra phù hợp với mục đích thực hiện kiểm tra sức chịu đựng*.”  **(5)** Theo khuyến nghị của chuyên gia WB, tần suất thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản 06 tháng một lần hơi xa khi xét đến tính nhạy cảm của rủi ro này, vốn có thể phát sinh đột ngột. Do vậy, DTTT đã sửa tần suất kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro thanh khoản tối thiểu theo quý.  Các loại rủi ro còn lại được đề cập tại điểm a, b, c, d Điều này thực hiện kiểm tra sức chịu đựng theo tần suất 6 tháng một lần  Riêng đối với kiểm tra sức chịu đựng về vốn vẫn giữ nguyên như Thông tư 13 với lý do:  - Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về vốn sẽ là cơ sở để xây dựng kế hoạch vốn và được đánh giá định kỳ hàng năm. Do vậy, việc giữ nguyên tần suất theo năm là phù hợp;  - Do DTTT đang yêu cầu thực hiện kiểm tra sức chịu đựng với các rủi ro trọng yếu (bổ sung 4 loại rủi ro), do vậy, việc không tăng tần suất kiểm tra sức chịu đựng về vốn sẽ bớt áp lực cho các ngân hàng.  **(6)** Điểm a thay đổi cụm từ *“tình hình”* thành *“khả năng”* do kết quả kiểm tra sức chịu đựng mang tính dự báo, không phải tuân thủ do vậy không phải đánh giá tình hình.  Điểm a khoản 6 được bổ sung nhằm đảm bảo tính nhất quán với các sửa đổi được đề xuất tại Điều 3.  **(7)** Các ngân hàng phải có khả năng thu thập đầy đủ dữ liệu cần thiết cho chương trình kiểm tra sức chịu đựng của mình. Các ngân hàng cần có cơ chế để đảm bảo khả năng tiếp tục thu thập và tạo dữ liệu, với đặc điểm là có độ chính xác và tính toàn vẹn, đầy đủ, kịp thời và khả năng thích ứng. Do vậy, DTTT bổ sung khoản 7 Điều 23. |
|  | **Điều 31. Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng**  “3. Việc theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:  d) Kiểm soát rủi ro tín dụng theo hạn mức rủi ro tín dụng được phân bổ đối với từng khoản cấp tín dụng, danh mục các khoản cấp tín dụng bao gồm: Tần suất tối thiểu thực hiện kiểm soát từ xa và kiểm tra tại chỗ đối với khách hàng để thu thập thông tin phục vụ cho việc theo dõi rủi ro tín dụng; | **Điều 31. Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng**  3. Việc theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:  d) Kiểm soát rủi ro tín dụng theo hạn mức rủi ro tín dụng được phân bổ đối với từng khoản cấp tín dụng, danh mục các khoản cấp tín dụng bao gồm: Tần suất tối thiểu thực hiện kiểm soát từ xa và kiểm tra tại chỗ đối với khách hàng hoặc theo quy định đặc thù để thu thập thông tin phục vụ cho việc theo dõi rủi ro tín dụng;” | Theo đề xuất của NHTM, Điều 11 Thông tư 36/2018/TT-NHNN ngày 25/12/2018 quy định về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng có yêu cầu về kiểm tra giám sát như sau: Tổ chức tín dụng có quyền và nghĩa vụ thực hiện kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng theo quy định của pháp luật. Một số nghiệp vụ cho vay đặc thù như cho vay đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, một số trường hợp trong thực tế không thể thực hiện kiểm tra tại chỗ với khách hàng mà thực hiện thông qua giám sát từ xa.  Căn cứ theo TT13 thì TCTD phải thực hiện kiểm tra tại chỗ đối với cho vay đầu tư ra nước ngoài, chưa phù hợp tình hình thực tế, gây khó khăn đối với TCTD và khách hàng do vậy việc sửa đổi bổ sung quy định này để tạo điều kiện thuận lợi cho TCTD thực hiện nghiệp vụ của mình. |
|  | **Điều 31. Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng**  **Không quy định** | **Điều 31. Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng**  4. Khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần xem xét đến các nguồn bổ sung rủi ro tín dụng phát sinh từ các hành vi tương tự. Những nguồn bổ sung của rủi ro tín dụng cần phải thực hiện phân tích bao gồm:   1. Tập trung tín dụng theo sản phẩm tín dụng, 2. Tập trung tín dụng theo khách hàng (một khách hàng hoặc nhóm khách hàng có liên quan); 3. Tập trung tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế; 4. Tập trung tín dụng theo khu vực địa lý;   đ) Tập trung tài sản thế chấp và bảo lãnh. | Bổ sung yêu cầu xem xét các yếu tố liên quan đến rủi ro tập trung khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng tín dụng do theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư 13 thì rủi ro tập trung cũng là một nguồn phát sinh rủi ro tín dụng. |
|  | **Điều 37. Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng**  **Không quy định** | **Điều 37. Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng**  e) Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro tín dụng trong kỳ báo cáo (nếu có). | DTTT bổ sung báo cáo kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro tín dụng để phù hợp với yêu cầu thực hiện kiểm tra sức chịu đựng tại Điều 28. |
|  | **Điều 40. Báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường**  **Không quy định** | **Điều 40. Báo cáo nội bộ về rủi ro thị trường**  e) Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro thị trường trong kỳ báo cáo (nếu có). | DTTT bổ sung báo cáo kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro thị trường để phù hợp với yêu cầu thực hiện kiểm tra sức chịu đựng tại Điều 28. |
|  | **Điều 47. Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động**  **Không quy định** | **Điều 47. Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động**  h) Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro hoạt động trong kỳ báo cáo (nếu có). | DTTT bổ sung báo cáo kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro hoạt động để phù hợp với yêu cầu thực hiện kiểm tra sức chịu đựng tại Điều 28. |
|  | **Điều 51. Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản**  1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có phương pháp tính toán tác động của các giả định đảm bảo đánh giá được khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản. Các giả định, phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với thanh khoản phải được rà soát, tự đánh giá mức độ phù hợp.  2. Kịch bản có diễn biến bất lợi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Thông tư này có tối thiểu các giả định về tiền gửi, chất lượng tín dụng.  3. Kế hoạch dự phòng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Thông tư này tối thiểu có các nội dung sau: dự kiến các biện pháp xử lý về nguồn vốn, sử dụng vốn, dòng tiền tương lai đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này. | **Điều 51. Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản**  **“**1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có phương pháp tính toán tác động của các giả định đảm bảo đánh giá được khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản. Các giả định, phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với thanh khoản phải được rà soát, tự đánh giá mức độ phù hợp.  2. Khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản, các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải áp dụng tối thiểu 3 kịch bản sau:  a) Kịch bản căng thẳng đặc thù của ngân hàng: Khủng hoảng thanh khoản đối với một ngân hàng cụ thể trong khi thanh khoản toàn hệ thống vẫn ổn định (ví dụ do chất lượng tài sản của ngân hàng bị xấu đi, nợ phải trả tăng cao, tài sản có chất lượng thanh khoản cao bị sụt giảm nghiêm trọng, gia tăng thâm hụt thanh khoản, xếp hạng tín nhiệm của ngân hàng giảm, ngân hàng bị tấn công thông tin, các vấn đề đối với cổ đông…)  b) Kịch bản cẳng thẳng toàn hệ thống: Giả định xảy ra một cuộc khủng hoảng tài chính quy mô rộng có thể ảnh hưởng đến nhiều ngân hàng hoặc toàn bộ hệ thống tài chính (ví dụ: có nguồn gốc từ các cú sốc kinh tế vĩ mô, gián đoạn thị trường tài chính, hoặc bất ổn địa chính trị…);  c) Kịch bản hỗn hợp là kịch bản kết hợp yếu tố của sự kiện căng thẳng đặc thù của ngân hàng và căng thẳng toàn thị trường: Xảy ra khi cuộc khủng hoảng đặc thù của một ngân hàng lây lan ra cả toàn hệ thống.  3. Các kịch bản căng thẳng được quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm tập hợp các yếu tố rủi ro liên quan đến tài sản có, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng. Việc phân tích các yếu tố rủi ro phải tính đến các yếu tố sau: a) Loại tiền tệ của tài sản có, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng để phản ánh rủi ro chuyển đổi và những gián đoạn có thể xảy ra trong việc tiếp cận các thị trường ngoại hối;  b) Nhu cầu của ngân hàng trong mua lại nợ hoặc thực hiện những nghĩa vụ ngoài hợp đồng để giảm thiểu rủi ro danh tiếng;  c) Tính dễ bị tổn thương trong cấu trúc huy động bắt nguồn từ các sự kiện bên ngoài, nội bộ hoặc theo hợp đồng;  d) Tỷ lệ rút trước hạn (run-off rate) của nợ phải trả thực tế và cam kết ngoại bảng trong các thời kỳ căng thẳng gia tăng;  đ) Mức độ tập trung của huy động vốn;  e) Mất hoặc giảm đáng kể khả năng thu hút vốn từ các khách hàng gửi tiền quan trọng hoặc các chủ nợ khác của ngân hàng (bao gồm cả thị trường liên ngân hàng);  g) Suy giảm giá trị của các tài sản ngân hàng nhất định hoặc không thể sử dụng các tài sản này làm tài sản bảo để đảm cho nguồn tài trợ thanh khoản trong các điều kiện khi thị trường bình thường sẽ không xảy ra.  4. Kế hoạch dự phòng quy định tại điểm b khoản 6 Điều 28 Thông tư này tối thiểu có các nội dung sau:  a) Các quy trình nhận diện khủng hoảng thanh khoản (các sự kiện kích hoạt), bao gồm cả việc thông báo cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc nhằm đưa ra quyết định cho các biện pháp chống khủng hoảng;  b) Các quy trình hành động, danh sách và thứ tự các biện pháp ưu tiên để xử lý trong trường hợp xảy ra khủng hoảng thanh khoản nhằm đảm toàn thanh khoản và bù đắp thâm hụt dòng tiền;  c) Các nguồn dự phòng tài chính được xác định rõ ràng và dễ tiếp cận, bao gồm đánh giá về lượng vốn có thể huy động từ các nguồn này, mức độ sẵn có, các điều kiện để được sử dụng và mức độ tin cậy của những nguồn tiền này;  d) Thời gian cần thiết để huy động thêm vốn từ mỗi nguồn vốn dự phòng;  đ) Các quy định về việc đưa ra quyết định cũng như quản trị ngân hàng, bao gồm các hành động được thực hiện vào từng thời điểm, các cá nhân bộ phận có thẩm quyền xử lý và các trường hợp cần phải trình cấp cao hơn để xử lý;  e) Các quy trình chia sẻ thông tin giữa ngân hàng với Ngân hàng Nhà nước và các thành viên khác của thị trường để đảm bảo các thông tin kịp thời, rõ ràng và nhất quán về nguyên nhân gây ra khủng hoảng và các biện pháp giải quyết khủng hoảng;  g) Quy trình báo cáo đảm bảo luồng thông tin kịp thời và liên tục tới Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc.” | Theo khuyến nghị của chuyên gia WB về kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản, DTTT đã:  - Bổ sung các kịch bản kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản để đảm bảo đã bao gồm tất cả các nguồn căng thẳng thanh khoản tiềm ẩn của các ngân hàng;  - Bổ sung các yêu cầu chi tiết hơn về kế hoạch vốn theo hướng tăng cường các biện pháp chuẩn bị cho kế hoạch dự phòng. |
|  | **Điều 56. Chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**  1. Chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:  a) Nguyên tắc quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng tối thiểu theo các chỉ số sau đây:  (i) Trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất (repricing gap profile): mức chênh lệch giữa giá trị tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất theo thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất (repricing);  (ii) Chỉ số đo lường tác động của thay đổi lãi suất bao gồm 01 hoặc 02 chỉ số sau đây: | **Điều 56. Chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**  1. Chiến lược quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:  a) Nguyên tắc quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng tối thiểu theo các chỉ số sau đây:   1. Trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất (repricing gap profile): mức chênh lệch giữa giá trị tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất theo thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất (repricing); hồ sơ định giá lại phải tính đến các quyền chọn lãi suất tự động và các giả định hành vi quan trọng được ngân hàng lập thành tài liệu. Các giả định mô hình hóa cần đảm bảo tính hợp lý về mặt khái niệm, phù hợp với dữ liệu lịch sử và được xem xét lại tối thiểu hằng năm.   (ii) Chỉ tiêu đo lường tác động của biến động lãi suất phải bao gồm ~~01 hoặc 02~~ cả hai chỉ tiêu sau đây:  - Thay đổi thu nhập lãi thuần (Change in Net Interest Income - ΔNII): Là mức độ thay đổi của thu nhập lãi thuần do thay đổi của lãi suất từ các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khoản mục ngoại bảng có lãi suất trên sổ ngân hàng;  - Thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (Change in Economic Value of Equity - ΔEVE): Là mức độ thay đổi của giá trị hiện tại ròng của dòng tiền vào của tài sản tài chính và dòng tiền ra của nợ phải trả khi thay đổi của lãi suất;  Các thay đổi trong cả hai chỉ số phải được tính toán theo quy trình và các kịch bản được quy định trong Phụ lục 6. Kết quả lớn nhất của các cú sốc được coi là thước đo phù hợp để đánh giá tác động của biến động lãi suất và phải được đưa vào tính toán yêu cầu vốn theo quy định.  Các ngân hàng có thể sử dụng thêm các kịch bản khác nếu phù hợp với hồ sơ rủi ro và mô hình kinh doanh của mình. Các kịch bản phải đảm bảo mức độ nghiêm trọng và có khả năng xảy ra dựa trên mức lãi suất hiện tại và chu kỳ lãi suất. Trong mọi trường hợp, các kịch bản cụ thể do ngân hàng xây dựng không được ít nghiêm trọng hơn các kịch bản quy định trong phụ lục. | * Bổ sung yêu cầu đối với hồ sơ định giá và các giả định mô hình; * Việc đo lường IRRBB phải dựa trên kết quả của cả thu nhập lãi thuần và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu do 2 chỉ tiêu này đo lường 2 mốc thời gian khác nhau và cùng ảnh hưởng đến yêu cầu về vốn. Cụ thể:   + Chỉ số về thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (ΔEVE) đánh giá sự thay đổi về giá trị hiện tại ròng của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán của ngân hàng tùy thuộc vào các kịch bản cú sốc và căng thẳng lãi suất cụ thể. Chỉ số này phản ánh thay đổi giá trị trong vòng đời còn lại của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán của ngân hàng, tức là cho đến khi tất cả các vị thế đã hết.  + Chỉ số thay đổi thu nhập lãi thuần (ΔNII): tập trung vào những thay đổi đối với lợi nhuận trong tương lai trong một khoảng thời gian nhất định, từ đó ảnh hưởng đến mức vốn chủ sở hữu của ngân hàng trong tương lai. Chỉ số này chỉ xác định trong ngắn hạn (1 năm).  => Từ những khác biệt nêu trên cho thấy 2 chỉ số này không thay thế mà bổ sung lẫn nhau. Do vậy, cần tính toán cả 2 chỉ số nêu trên. |
|  | **Điều 57. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**  3. Đo lường, theo dõi rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải đảm bảo:  b) Có phương pháp đo lường rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phù hợp với nguyên tắc quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Thông tư này và trên cơ sở kiểm tra sức chịu đựng về vốn quy định tại Điều 60 Thông tư này; | **Điều 57. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**  3. Đo lường, theo dõi rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng phải đảm bảo:  b) Có phương pháp đo lường sử dụng để tính toán phải phù hợp với các nguyên tắc quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56, trên cơ sở kiểm tra sức chịu đựng vốn quy định tại Điều 60 và các kịch bản quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này. Trường hợp ngân hàng bổ sung thêm các giả định không được quy định tại Thông tư, cần mô tả và phải định kỳ hàng năm đánh giá lại các giả định này.” | Sửa đổi để phù hợp với các nội dung mới bổ sung về quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng. |
|  | **Điều 58. Báo cáo nội bộ về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**  2. Báo cáo nội bộ về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:  a) Trạng thái chênh lệch lãi suất, chỉ số thay đổi thu nhập lãi thuần, chỉ số thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (nếu có); | **Điều 58. Báo cáo nội bộ về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**   1. Kết quả đo lường sự thay đổi thu nhập lãi thuần (ΔNII) và thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (ΔEVE) theo phương pháp quy định tại Điều 56 và Phụ lục 2 (nếu có);   …  d) Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong kỳ báo cáo (nếu có); | * Do quy định tại Điều 56 yêu cầu phải tính cả 2 chỉ sổ (ΔNII) và (ΔEVE) nên DTTT sửa tương ứng với nội dung báo cáo. * Điều 22 đã yêu cầu ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm tra sức chịu đựng cho rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng. Do vậy, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần bao kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng. |
|  | **Không quy định** | **Mục 8. QUẢN LÝ RỦI RO MÔ HÌNH**  **Điều 59. Yêu cầu, chiến lược quản lý rủi ro mô hình**  1. Quản lý rủi ro mô hình phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:  a) Các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện quản lý rủi ro mô hình cho tất cả các mô hình theo vòng đời từ khi xây dựng đến khi ngừng sử dụng mô hình;  b) Các mô hình xây dựng cần xác định rõ mục tiêu rõ ràng;  c) Dữ liệu đầu vào xây dựng mô hình phải được đánh giá về tính chính xác, đầy đủ và phù hợp theo một quy trình được ngân hàng thiết lập.  d) Việc triển khai mô hình lên hệ thống công nghệ thông tin cần được kiểm tra giám sát nhằm đảm bảo tính chính xác của kết quả mô hình được tạo ra từ hệ thống và không thể được thay đổi trừ khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mọi thay đổi của mô hình trên hệ thống được lưu vết để phục vụ cho việc kiểm tra, giám sát, kiểm định hoặc kiểm toán.  đ)Các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có chính sách để quản lý việc sử dụng mô hình tối thiểu gồm những nội dung sau:  (i) định nghĩa về dự kiến sử dụng dự kiến;  (ii) quy trình kiểm soát việc sử dụng;  (iii) quản lý việc thay đổi các đầu vào và đầu ra của mô hình; và  (iv) quản lý phản hồi của người dùng;  e) Cần thực hiện giám sát liên tục các mô hình được đưa vòa sử dụng nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của mô hình và xác định các yêu cầu điều chỉnh mô hình (nếu cần thiết);  g) Các mô hình cần phải được kiểm định (bao gồm cả kiểm định định tính và kiểm định định lượng) trong nhiều giai đoạn của vòng đời mô hình tối thiểu bao gồm: Kiểm định trước khi đưa vào sử dụng; Kiểm định sau khi có những thay đổi trọng yếu đối với mô hình; Kiểm định định kỳ.  2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng chiến lược để đáp ứng các mục tiêu đã đề ra khi xây dựng mô hình. Chiến lược phải phân tách các giải pháp ngắn hạn và dài hạn để đáp ứng mục tiêu xây dựng mô hình.  **Điều 60. Nhận diện rủi ro mô hình theo vòng đời mô hình**  Các trường hợp phát sinh rủi ro mô hình tại mỗi giai đoạn của vòng đời mô hình:  1. Lập kế hoạch và xây dựng mô hình trước khi triển khai: rủi ro mô hình xảy ra do việc lựa chọn phương pháp luận không phù hợp, có sai sót trong qua trình kiểm định mô hình dẫn đến việc đưa ra quyết định, khuyến nghị không chính xác.  2. Kiểm định mô hình trước khi triển khai: rủi ro mô hình xảy ra do việc lựa chọn phương pháp luận không phù hợp, có sai sót trong quá trình kiểm định mô hình dẫn đến iệc ra quyết định khuyến nghị không chính xác.  3. Triển khai mô hình: rủi ro mô hình xảy ra trong quá trình triển khai, dẫn đến mô hình được triển khai không đúng như mô hình đã được xây dựng.  4. Sử dụng mô hình: rủi ro mô hình xảy ra do việc sử dụng sai mục đích, nhập thông tin đầu vào không chính xác, thực hiện điều chỉnh mức đánh giá (override) không phù hợp  5. Giám sát mô hình: rủi ro mô hình xảy ra do việc lựa chọn phương pháp luận không phù hợp, có sai sót trong qua trình kiểm định mô hình, không thực hiện kiểm định mô hình dẫn đến việc đưa ra quyết định, khuyến nghị không chính xác hoặc không phát hiện kịp thời rủi ro mô hình  6. Điều chỉnh hoặc xây dựng lại mô hình: rủi ro mô hình xảy ra do việc lựa chọn phương pháp luận không phù hợp, chất lượng và mức độ liên quan của dữ liệu đầu vào không được bảo đảm, có sai sót trong quá trình xây dựng mô hình.  **Điều 61. Theo dõi và kiểm soát rủi ro mô hình**  1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải quy định cụ thể chức năng của các bộ phận, cá nhân trong quản lý rủi ro mô hình, bao gồm chức năng sở hữu, kiểm soát và tuân thủ nhằm đảm bảo các kênh báo cáo là rõ ràng và các nguy cơ xung đột lợi ích được nhận diện và xử lý;  2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần đảm bảo tính độc lập của bộ phận, cá nhân thực hiện chức năng kiểm định mô hình với bộ phận xây dựng và sử dụng mô hình.  3. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm soát rủi ro mô hình thông qua hoạt động kiểm soát quy định tại Điều 15 Thông tư này và các biện pháp khác theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp tổn thất thực tế vượt hạn mức rủi ro hoạt động, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có biện pháp tăng cường để kiểm soát, giảm thiểu rủi ro hoạt động đó trong tương lai.  4. Các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng quy trình để quản lý việc khắc phục các phát hiện có thể dẫn tới rủi ro mô hình gồm tối thiểu các nguyên tắc sau:  a) Các lỗi có mức độ nghiêm trọng cao cần phải được giải quyết ngay lập tức;  b) Thiết lập thời gian khắc phục tối đa cho mỗi cấp độ nghiêm trọng của phát hiện, trong đó các phát hiện có mức độ nghiêm trọng cao có thời gian tối đa 6 tháng, các mức độ còn lại tối đa không quá 12 tháng;  c) Đối với mỗi khiếm khuyết, cần lập một kế hoạch rõ ràng để có thể khắc phục kịp thời.  **Điều 62. Quản lý hoạt động thuê ngoài liên quan đến mô hình**  1.Trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng nguồn lực bên ngoài để thực hiện các hoạt động xây dựng, giám sát, kiểm định, rà soát, đánh giá tuân thủ mô hình hoặc các hoạt động khác hỗ trợ cho bộ phận kiểm toán nội bộ, ngân hàng cần phải đảm bảo các hoạt động này được tiến hành trên cơ sở thỏa thuận rõ ràng và được lập thành văn bản.  2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo có bộ phận chức năng trong ngân hàng hiểu và đánh giá được các công việc được thực hiện bởi bên ngoài. Bộ phận này chịu trách nhiệm đánh giá phạm vi công việc thỏa thuận đã được hoàn thành, các vấn đề phát hiện đã được giải quyết và những công việc đã hoàn thành bởi những nhà cung cấp bên ngoài có thể kết hợp với khung quản lý rủi ro mô hình chung của ngân hàng.  3. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng kế hoạch dự phòng cho tình huống bên ngoài hoặc kết quả công việc của nguồn lực bên ngoài không thỏa đáng. Kế hoạch dự phòng có thể bao gồm các giải pháp thay thế (tìm đơn vị khác, chuyển giao công việc về nội bộ, củng cố nguồn lực nội bộ…) nhằm đảm bảo tính liên tục và toàn vẹn trong quản trị rủi ro mô hình của ngân hàng.  **Điều 63. Quản lý hồ sơ mô hình**  Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lưu trữ đầy đủ thông tin về các mô hình (tự xây hoặc thuê ngoài) đã được xây dựng (bao gồm cả mô hình đã từng được sử dụng, chưa hoặc không đưa vào sử dụng và đang được sử dụng), các mô hình đang được xây dựng. Hồ sơ mô hình bao gồm tối thiểu các thông tin sau:  1. Thông tin nhận diện và trạng thái mô hình bao gồm:  a) Mã định danh mô hình;  b) Phiên bản mô hình;  c) Đơn vị xây dựng mô hình: tự xây dựng hoặc thuê đơn vị ngoài xây dựng;  d) Trạng thái mô hình: đang xây dựng, đang hoạt động, hết hiệu lực;  đ) Bộ phận sở hữu hoặc sử dụng mô hình theo tên bộ phận hoặc theo chức danh;  e) Sự phụ thuộc của mô hình vào các mô hình khác (nếu có);  2. Thông tin về phê duyệt và mục đích sử dụng mô hình bao gồm:  a) Ngày phê duyệt: ngày phê duyệt thiết kế và ngày phê duyệt kết quả của mô hình;  b) Mô tả mục đích và sản phẩm mô hình hướng tới;  c) Giới hạn, ràng buộc hoặc biện pháp kiểm soát khi sử dụng mô hình (nếu có): Mô tả về bất cứ hạn chế nào với việc sử dụng hoặc biện pháp kiểm soát khác đối với mô hình (giám sát tăng cường…)  3. Dữ liệu và phương pháp xây dựng mô hình bao gồm:  a) Dữ liệu đầu vào xây dựng mô hình: nguồn dữ liệu (nội bộ, bên ngoài), phạm vi dữ liệu (thời gian, loại khách hàng, danh mục sản phẩm…);  b) Phương pháp sử dụng khi xây dựng mô hình với các giả định, công cụ thống kê, quy trình xây dựng mô hình;  c) Các thành phần cơ bản của mô hình như các tham số, các biến đầu vào hoặc các mô hình có liên quan;  4. Đầu ra và việc sử dụng mô hình bao gồm:  a) Các chỉ tiêu hoặc đầu ra của mô hình;  b) Mục đích sử dụng dự kiến của ôm hình;  c) Cách thức tích hợp mô hình vào quy trình vận hành hoặc hệ thống công nghệ hiện có của ngân hàng;  5. Kiểm định, giám sát và thay đổi mô hình:  a) Ngày hoàn thành mô hình lần đầu;  b) Kế hoạch cho hoạt động kiểm định mô hình, tần suất giám sát, kiểm định mô hình;  c) Những thay đổi trọng yếu đối với mô hình (thay đổi dữ liệu, giả định, thuật toán…), kết quả tái kiểm định khi có thay đổi;  d) Mô tả thời điểm cập nhật hoặc thay đổi mô hình lần cuối trong đó nêu rõ lý do thay đổi, nội dung thay đổi và ảnh hưởng đến kết quả mô hình (nếu có).  **Điều 64: Báo cáo nội bộ về rủi ro mô hình**  1. Định kỳ tối thiểu hằng quý hoặc đột xuất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo nội bộ về rủi ro mô hình quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Báo cáo nội bộ về rủi ro mô hình tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:  a) Việc xây dựng, triển khai và hiệu quả sử dụng của mô hình;  b) Kết quả giám sát mô hình;  c) Báo cáo kết quả kiểm định mô hình;  d) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro mô hình với cấp nhận báo cáo;  đ) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro mô hình của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.” | Việc ứng dụng mô hình trong các hoạt động ngân hàng ngày càng trở nên phổ biến. Các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng các mô hình cho nhiều mục đích khác nhau, như chấm điểm tín dụng, phát hiện gian lận, kiểm tra sức chịu đựng và quản lý tài sản/nợ phải trả, trong hoạt động giao dịch và đầu tư. Với sự phụ thuộc rất nhiều vào các mô hình như vậy, các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể xác định rủi ro mô hình là một trong các rủi ro trọng yếu và cần quy trình quản lý rủi ro mô hình mạnh mẽ. Các mô hình không chính xác hoặc không chính xác có thể dẫn đến tổn thất cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có thể ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính của ngân hàng.  Việc xây dựng quy định tại DTTT dựa trên cơ sở tham khảo các kinh nghiệm quốc tế hướng dẫn về quản trị mô hình nội bộ, cụ thể: Guidline of internal models (ECB); Model Management Standards (CBUAE); Model risk management principles for banks (Bank of England).  Mặc dù quy định về quản lý rủi ro mô hình song trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định đây là rủi ro trọng yếu mới cần phải thực hiện quản lý rủi ro như quy định tại DTTT. |
|  | **Điều 60. Kiểm tra sức chịu đựng về vốn**  1.Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lập kịch bản có diễn biến bất lợi theo quy định điểm a khoản 2 Điều 28 Thông tư này với tối thiểu các giả định về lãi suất, tỷ giá, giá vàng, chất lượng tín dụng và có phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đảm bảo: | **Điều 66. Kiểm tra sức chịu đựng về vốn**   1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lập kịch bản có diễn biến bất lợi theo quy định ~~điểm a khoản 2~~ khoản 4 Điều 28 Thông tư này. Những diễn biến bất lợi phải phù hợp với mô hình phải phù hợp với mô hình kinh doanh và hồ sơ rủi ro của các ngân hàng, trong đó bao gồm tối thiểu các giả định về lãi suất, tỷ giá, giá vàng, chất lượng tín dụng và có phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đảm bảo:   a) Đối với giả định về lãi suất: Tính toán tác động đối với tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở thay đổi tương ứng của tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng (thay đổi khả năng trả nợ của khách hàng chịu tác động của rủi ro lãi suất), rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng theo giả định về lãi suất;  b) Đối với giả định về tỷ giá, giá vàng: Tính toán tác động đối với tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở thay đổi tương ứng của tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng (thay đổi khả năng trả nợ của khách hàng bị tác động bởi các rủi ro này) và rủi ro thị trường (rủi ro ngoại hối) theo giả định về tỷ giá, giá vàng;  c) Đối với giả định về chất lượng tín dụng: Tính toán tác động đối với tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở thay đổi tương ứng của tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng và rủi ro tập trung theo giả định về chất lượng tín dụng. | **(1)** Sửa dẫn chiếu đúng nội dung do Điều 28 đã được thay thế.  **(2)** DTTT bổ sung “rủi ro tín dụng” trong cacs loại rủi ro bị thay đổi RWA từ những giả định thay đổi về lãi suất. |
|  | **Điều 70. Kế hoạch kiểm toán nội bộ**  5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành (sửa đổi, bổ sung), ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi kế hoạch kiểm toán nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng). | **Điều 76. Kế hoạch kiểm toán nội bộ**  5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành (sửa đổi, bổ sung), ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi kế hoạch kiểm toán nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước (~~Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng~~ Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng). | DTTT sửa đổi để phù hợp với cơ cấu tổ chức mới theo Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
|  | **Điều 71. Nội dung kiểm toán nội bộ**  1. Kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật các tổ chức tín dụng trên cơ sở các nội dung sau đây:  a) Kiểm tra, đánh giá độc lập việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận, bao gồm cả việc xác định tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;  b) Rà soát, đánh giá độc lập tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, bao gồm cả việc xác định các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; | **Điều 77. Nội dung kiểm toán nội bộ**  1. Kiểm toán nội bộ của ngân hàng thương mại thực hiện quy định tại khoản 2 Điều ~~41~~ 58 Luật Các tổ chức tín dụng trên cơ sở các nội dung sau đây:  a) Kiểm tra, đánh giá độc lập việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ về giám sát quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận, bao gồm cả việc xác định tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;  b) Rà soát, đánh giá độc lập tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ về giám sát quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, bao gồm cả việc xác định các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; | **(1)** Bổ sung từ “quy trình” vào thành cụm từ đồng nhất “cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ”  **(2)** Khoản 2 Điều 58 Luật Các TCTD đưa ra yêu cầu đối với kiểm toán nội bộ đánh giá tính thích hợp và sự tuân thủ Hệ thống KSNB của TCTD:  + Đối với trong nội bộ của TCTD => thực hiện thông qua việc kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ của các nhân sự thuộc TCTD với các nội dung của Hệ thống KSNB.  + Đối với bên ngoài TCTD => thực hiện thông qua rà soát, đánh giá sự thích hợp của Hệ thống KSNB với các quy định của pháp luật. |
|  | **Điều 72. Báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ**  2. Nội dung báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ định kỳ hằng năm ~~(kiểm toán nội bộ định kỳ hằng năm và kiểm toán nội bộ đột xuất)~~ bao gồm các nội dung sau đây:  a) Tình hình thực hiện nội dung, phạm vi kiểm toán trong năm tài chính;  b) Việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận;  c) Sự phù hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này của cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;  **Không quy định** | **Điều 78. Báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ**  2. Nội dung báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ định kỳ hằng năm ~~(kiểm toán nội bộ định kỳ hằng năm và kiểm toán nội bộ đột xuất)~~ bao gồm các nội dung sau đây:  a) Tình hình thực hiện nội dung, phạm vi kiểm toán trong năm tài chính;  b) Việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận;  c) Sự phù hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này của cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn;  d) Các tồn tại, hạn chế được phát hiện khi thực hiện kiểm toán nội bộ và các kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan;  đ) Các nội dung khác.  3. Nội dung báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ đột xuất bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:   1. Nội dung, phạm vi kiểm toán đột xuất; 2. Kết quả thực hiện nội dung kiểm toán đột xuất; 3. Các tồn tại, hạn chế được phát hiện khi thực hiện kiểm toán nội bộ đột xuất và các kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan; 4. Các nội dung khác. | Việc bổ sung quy định về nội dung của báo cáo kiểm toán đột xuất do tính chất của kiểm toán nội bộ đột xuất và định kỳ khác nhau (cả về nội dung, phạm vi, yêu cầu về thời gian). Do vậy, đề xuất các quy định về nội dung báo cáo kiểm toán nội bộ đột xuất ít hơn và tập trung vào các nội dung chính như: kết quả kiểm toán; ghi nhận tồn tại và đề xuất, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và bộ phận liên quan. |
|  | **Phụ lục số 01. Báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ** | **Phụ lục 1. Báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá kiểm soát nội bộ**   * Phụ lục 2. Hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng; * Phụ lục 3. Báo cáo về quản lý rủi ro; * Phụ lục 4. Hướng dẫn cách xác định một số chỉ tiêu về vốn; * Phụ lục 5. Báo cáo đánh giá nội bộ về mức đủ vốn; * Phụ lục 6. Báo cáo về kiểm toán nội bộ. |  |
|  | **Không quy định** | **Phụ lục 2. Hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng** | Bổ sung theo khuyến nghị của chuyên gia BSSD để hướng dẫn các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện. |
|  | **Phụ lục số 02. Báo cáo về quản lý rủi ro** | **Phụ lục 3. Báo cáo về quản lý rủi ro**  Bổ sung các kết quả kiểm tra sức chịu đựng vào nội dung báo cáo quản lý rủi ro, cụ thể:   * Điểm đ mục II.1: Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro tín dụng; * Điểm đ mục II.2: Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro thị trường; * Điểm đ mục II.3: Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro hoạt động;   Điểm d mục II.6: Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng; | DTTT yêu cầu các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm tra sức chịu đựng với một số rủi ro trọng yếu. Do vậy, trong báo cáo quản lý rủi ro cần bổ sung kết quả của các lần kiểm tra sức chịu đựng này. |
|  | **Phụ lục số 03. Hướng dẫn cách xác định một số chỉ tiêu về vốn** | **Phụ lục 4. Hướng dẫn cách xác định một số chỉ tiêu về vốn**  **Sửa nội dung tại điểm d(ii)**  “(ii) Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung (**RWACOR**) được tính theo công thức sau đây:  **RWACOR = RWA1COR + RWA2COR**  Trong đó:  - **RWA1COR**: Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng được xác định theo phương pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xây dựng nhưng không thấp hơn mức **RWA1\*COR** được xác định như sau:  + Công thức xác định:  **RWA1\*COR**= Max{(Ei-~~10~~ 5%xC); 0} + Max{(Ej – ~~20~~ 15%xC); 0}  Trong đó:  + Ei: Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng; không bao gồm các khoản cấp tín dụng có hệ số rủi ro bằng 0%, các khoản cấp tín dụng đã trừ khỏi Vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  + Ej: Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan; không bao gồm các khoản cấp tín dụng có hệ số rủi ro bằng 0%, các khoản cấp tín dụng đã trừ khỏi Vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  + C: Vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;  + **RWA2COR**: Tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung đối với hoạt động tự doanh được xác định theo phương pháp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự xây dựng. | * Theo quy định tại khoản 1 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung): *“1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.”*   Tương ứng, công thức tính rủi ro tập trung tại điểm d(ii) Phụ lục 3 Thông tư 13 đang được quy định như sau:  **RWA1\*COR**= Max{(Ei- 10%xC); 0} + Max{(Ej –20%xC); 0}   * Tỷ lệ giới hạn cấp tín dụng nêu trên đã được thay đổi tại điểm đ khoản 1 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng 2024, cụ thể:   *“1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô không được vượt quá tỷ lệ sau đây:*  *đ) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2029: 10% vốn tự có đối với một khách hàng; 15% vốn tự có đối với một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó.”*  Do vậy, DTTT đang điều chỉnh:  + Tỷ lệ 5% thay cho tỷ lệ 10% khi tính tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung đối tổng dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng;  + Tỷ lệ 15% thay cho tỷ lệ 20% khi tính tổng tài sản tính theo rủi ro tập trung đối với tổng dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan. |
|  | **Phụ lục số 04. Báo cáo đánh giá nội bộ về mức đủ vốn** | **Phụ lục 5. Báo cáo đánh giá nội bộ về mức đủ vốn** |  |
|  | **Phụ lục số 05. Báo cáo về kiểm toán nội bộ.** | **Phụ lục 6. Báo cáo về kiểm toán nội bộ.** |  |

1. BIS (2016), “Standards - Interest rate risk in the banking book”, d368. [↑](#footnote-ref-1)